

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM MỸ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST  
Ngày 05/4/2022  
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Phạm Thị Tường Vy

*Các Hội thẩm nhân dân:* + Ông Lê Đức Dũng;

+ Bà Lại Thị Thúy Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Công Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự số: 107/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 03/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2022/QĐST-DS ngày 25/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1968 và bà Phan Thị Th, sinh năm: 1973; địa chỉ: tổ 6, ấp 2, xã X, huyện C, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th: ông Trần Văn C, sinh năm: 1968; địa chỉ: tổ 6, ấp 2, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (Theo văn bản ủy quyền ký ngày 08/12/2021)

*(Ông C có mặt, bà Th vắng mặt)*

2. Bị đơn: ông Đỗ Tấn D, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp 12, xã X, huyện C, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: bà Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp 12, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (Theo văn bản ủy quyền ký ngày 25/01/2022)

*(Cả 2 bị đơn vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2021, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Trần Văn C và ông cũng đại diện của nguyên đơn là bà Phan Thị Th trình bày: vào ngày 16/8/2017, ông và vợ là bà Phan Thị Th có cho vợ chồng ông Đỗ Tấn D và bà Nguyễn Thị Thùy N vay số tiền là 250.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm. Cả hai có lập hợp đồng vay tại văn phòng công chứng. Đến thời điểm trả

nợ thì vợ chồng ông D, bà N không có trả nợ theo thỏa thuận mà chỉ trả được tiền lãi. Đến ngày 20/12/2019, bà N đã viết giấy chốt lại số nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất là 9.600.000 đồng; từ đó cho đến nay, bà N và ông D không trả tiền gốc cũng như lãi suất cho ông. Nên ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D, bà N phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 20/12/2019 là 9.600.000 đồng (như giấy chốt nợ). Đồng thời tiếp tục trả tiền lãi suất quá hạn tính từ ngày 21/12/2019 cho đến khi trả xong số tiền nợ gốc với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Mức lãi suất tính đến nay là 27 tháng 16 ngày là  $250.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 27 \text{ tháng} + ((250.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%)/30 \text{ ngày} \times 16 \text{ ngày}) = 114.263.000 \text{ đồng}$ .

\* Tại bản tự khai ngày 17/01/2022, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn là bà Nguyễn Thị Thùy N và bà cũng đại diện cho bị đơn là ông Đỗ Tấn D trình bày: vào năm 2017, bà và chồng là ông Đỗ Tấn D có chăn nuôi heo, thông qua tiếp thị bán cám heo bà quen biết bà Phan Thị Th và ông Trần Văn C là người bán cám. Do vợ chồng bà không có tiền để mua cám nên bà Th đã cho vợ chồng bà vay số tiền 250.000.000 đồng, với mục đích dùng số tiền này để mua lại cám của bà Th và ông C. Vào ngày 16/8/2017, vợ chồng bà có ký hợp đồng vay tiền tại văn phòng công chứng, nội dung hợp đồng là vợ chồng ông C, bà Th cho vợ chồng bà và ông D vay số tiền là 250.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm. Do từ năm 2018, heo bị rớt giá nên việc chăn nuôi heo bị thua lỗ nên vợ chồng bà không có tiền để trả nợ cho bà Th, ông C. Nên vào ngày 20/12/2019, bà có ghi giấy chốt số tiền vợ chồng bà nợ ông C, bà Th là 250.000.000 đồng tiền gốc và 9.600.000 đồng lãi suất. Sau khi viết giấy xong bà có thương lượng với bà Th cho bà trả dần nhưng bà Th không chịu, bắt bà phải trả 1 lần, nên từ ngày 20/12/2019 đến nay vợ chồng bà vẫn chưa trả tiền cho bà Th, ông C. Nay vợ chồng bà đồng ý trả số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất đến ngày 20/12/2019 là 9.600.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi suất tính từ 21/12/2019 đến khi trả xong tiền gốc với mức lãi suất là 1%/tháng, bà không đồng ý trả mức lãi suất là 1,66%/tháng theo yêu cầu của nguyên đơn, vì bà cho rằng khi thỏa thuận 2 bên chỉ thỏa thuận mức lãi suất là 1%/tháng.

+ Các chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp: bản tự khai; 01 hợp đồng vay tiền (bản chính); 01 giấy ghi nợ (bản chính); 02 CMND, Sổ Hộ khẩu (bản sao); 01 giấy ủy quyền (bản chính)

+ Các chứng cứ, tài liệu do bị đơn cung cấp: bản tự khai; CMND (bản photo); 01 giấy ủy quyền (bản chính);

+ Các chứng cứ, tài liệu do tòa án thu thập: biên bản lấy lời khai đương sự;

\* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Quá trình thụ lý, thu thập tài liệu, chứng cứ vụ án: Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật và đầy đủ.

- Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, thư ký tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về đường lối giải quyết vụ án: căn cứ theo hợp đồng vay ngày 16/8/2017 và ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn thì có căn cứ xác định: tính đến ngày 20/12/2019, ông D, bà N còn nợ ông C, bà Th số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất là 9.600.000 đồng. Nên cần buộc ông D, bà N trả

số tiền trên cho ông C, bà Th. Đối với yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn trả mức lãi suất là 1,66%/tháng tính từ ngày 21/12/2019 đến khi trả xong tiền nợ gốc: do các bên chỉ thỏa thuận về lãi suất trong hạn là 1%/tháng và theo quy định của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP thì lãi suất đối với nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi trong hạn. Như vậy chỉ chấp nhận 1 phần yêu cầu của ông C tính mức lãi suất tính từ ngày 21/12/2019 đến nay với mức là  $150 \times 1\% = 1,5\%$ /tháng đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán. Các bên phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông Trần Văn C và bà Phan Thị Th có đơn khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị Thùy N và ông Đỗ Tấn D yêu cầu trả tiền vay nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Hiện bà N và ông D cư trú tại xã X, huyện C. Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

[2] Về thủ tục tố tụng: bà Phan Thị Th có giấy ủy quyền cho ông Trần Văn C; ông Đỗ Tấn D, bà Nguyễn Thị Thùy N không tham gia phiên tòa lần thứ 2 nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà Th, ông D và bà N là phù hợp quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: cả nguyên đơn và bị đơn là bà N và bà N cũng đại diện theo ủy quyền cho chồng là ông Đỗ Tấn D đều thống nhất bà N, ông D vay của ông C, bà Th số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất đến ngày 20/12/2019 là 9.600.000 đồng. Căn cứ theo hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 16/8/2017 và lời trình bày của các bên, có cơ sở xác định: tính đến ngày 20/12/2019, bà Nguyễn Thị Thùy N và ông Đỗ Tấn D còn nợ ông C, bà Th số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất là 9.600.000 đồng. Vì vậy, cần buộc bà Nguyễn Thị Thùy N và ông Đỗ Tấn D trả cho bà Phan Thị Th và ông Trần Văn C số tiền nợ gốc là 250.000.000 đồng và lãi suất đến ngày 20/12/2019 là 9.600.000 đồng.

Nguyên đơn và bị đơn chỉ không thống nhất đối với số tiền lãi suất tính từ ngày 21/12/2019 đến nay. Theo ông C yêu cầu bị đơn phải trả mức lãi suất là 1,66%/tháng/số tiền nợ gốc tính từ ngày 21/12/2019 đến nay, vì ông C cho rằng bà N, ông D đã vi phạm thời hạn thanh toán nên phải trả lãi quá hạn. Còn bà N cho rằng cả 2 chỉ thỏa thuận mức lãi suất là 1%/tháng nên bà chỉ thanh toán mức lãi suất theo thỏa thuận.

Xét thấy: theo Điều 3 tại hợp đồng vay ngày 16/8/2017 có ghi “lãi suất vay 1%/tháng”, như vậy hợp đồng trên là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất. Và thời hạn trả nợ gốc theo hợp đồng là 2 năm tính từ ngày 16/8/2017 đến ngày 16/8/2019. Như vậy, tính từ ngày các bên chốt nợ là ngày 20/12/2019 thì ngày 21/12/2019 là ngày xác định nợ gốc quá hạn chưa trả. Thì theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán

TANDTC, thì “Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015”

Với nhận định trên, buộc bà N, ông D phải trả lãi suất đối với nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 21/12/2019 đến ngày hôm nay là ngày 05/4/2022 với mức lãi suất là 150% của mức lãi thỏa thuận 1%/tháng, tức là 1,5%/tháng. Từ ngày 21/12/2019 đến ngày 05/4/2022 là 27 tháng 16 ngày.

Số tiền lãi tính từ ngày 21/12/2019 đến nay được tính như sau:  $(250.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 27 \text{ tháng}) + ((250.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%)/30 \text{ ngày} \times 16 \text{ ngày}) = 103.250.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi suất bà N, ông D phải trả cho ông C, bà Th đến thời điểm này là:  $250.000.000 \text{ đồng} + 9.600.000 \text{ đồng} + 103.250.000 \text{ đồng} = 362.850.000 \text{ đồng}$ .

Số tiền lãi suất không được chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn là:  $114.263.000 \text{ đồng} - 103.250.000 \text{ đồng} = 11.013.000 \text{ đồng}$ .

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng tương ứng với số tiền nợ gốc và thời gian chậm thi hành án.

[4] Về án phí: - Bà N và ông D phải nộp án phí DSST là:  $362.850.000 \text{ đồng} \times 5\% = 18.142.500 \text{ đồng}$ .

- Ông C, bà Th phải nộp án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là  $11.013.000 \text{ đồng} \times 5\% = 550.600 \text{ đồng}$ .

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quan điểm HĐXX nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266 của BLTTDS; Điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC;

#### **Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn C và bà Phan Thị Th.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thùy N và ông Đỗ Tấn D liên đới trả cho ông Trần Văn C và bà Phan Thị Th số tiền gốc là 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) và số tiền lãi suất là 112.850.000 đồng (*Một trăm mười hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng tương ứng với số tiền nợ gốc và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thùy N và ông Đỗ Tấn D liên đới nộp số tiền 18.142.500 đồng (*Mười tám triệu một trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng*) án phí DSST.

- Buộc ông Trần Văn C và bà Phan Thị Th nộp số tiền 550.600 đồng (*Năm trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng*) án phí DSST. Khấu trừ vào số tiền 8.928.000 đồng (*Tám triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng*) tạm ứng án phí ông Trần Văn C, bà Phan Thị Th đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000873 ngày 09/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả cho ông Trần Văn C và bà Phan Thị Th số tiền tạm ứng án phí còn dư là 8.377.400 đồng (*Tám triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Tường Vy**